

Bản án số: 51/2024/HSST
Ngày 18 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Tuyền;

Ông Nguyễn Văn Biên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh Duy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 01, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 46/2024/TLST-HS ngày 4 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Hữu D**; sinh ngày 19 tháng 01 năm 1992, tại tỉnh Hưng Yên; nơi thường trú: **Thôn D, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên**; nơi tạm trú: **Khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Hữu D** và bà **Mai Thị C**; vợ **Nguyễn Thị N P** và có 01 con, sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2023 đến ngày 07/02/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”, có mặt tại phiên tòa.

2. **Lê Văn D1**, sinh ngày 29 tháng 3 năm 2002, tại tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: **Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**; nơi tạm trú: **Số B đường N, khu phố I, phường A, thành phố D, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Thổ; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; bố không rõ, con bà: **Lê Thị H**; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2023 đến ngày 26/3/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Thị H1**; địa chỉ: **Khu phố H, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**;
2. Bà **Lê Thị Thúy V**; địa chỉ: **Khu phố P, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**.

3. Bà **Hoàng Thị Thanh H2**; địa chỉ: **khu phố E, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**.

4. Bà **Ngô Thị T**; địa chỉ: **Xóm A, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị**.
5. Bà **Đặng Thị Nhi X**; địa chỉ: **thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**.
6. Ông **Võ Văn L**; địa chỉ: **khu phố B, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
7. Bà **Lê Thị H**; địa chỉ: **thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**.
8. Bà **Trần Thị Tú A**; địa chỉ: **1 Đ, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
9. Ông **Hoàng Ngọc L1**; địa chỉ: **A L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
10. Bà **Hoàng Khánh T1**; địa chỉ: **3 L, khu phố H, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**.
11. Ông **Nguyễn Văn H3**; địa chỉ: **khu phố B, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
12. Ông **Kim Hoàng Giang H4**; địa chỉ: **khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
13. Bà **Thái Thị L2**; địa chỉ: **khu phố E, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
14. Bà **Hoàng Thị Kim T2**; địa chỉ: **khu phố B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
15. Ông **Trần Đình L3**; địa chỉ: **khu phố C, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.
16. Bà **Nguyễn Thị Nhi P1**; địa chỉ: **khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023, **Nguyễn Hữu Đ** đã cho nhiều người trên địa bàn tỉnh Quảng Trị vay tiền để thu lãi. Thời gian đầu, **Đ** tự mình thực hiện hành vi cho vay nhưng sau đó từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023, **Đ** thuê **Lê Văn D1** tham gia dán quảng cáo cho vay tiền trên cột điện, bờ tường, các khu vực công cộng, đi xác minh nhà ở người vay tiền, đi thu tiền góp cũng như đòi nợ những người vay tiền chậm trả. **Đ** và **D1** đã cho vay theo các hình thức: Vay tiền trả góp (*có nghĩa là tiền gốc và tiền lãi được trả theo từng ngày*) và vay tiền đứng (*có nghĩa là phải thanh toán tiền lãi trước còn nợ gốc và lãi thanh toán cuối kỳ hạn vay*).

1. Từ tháng 11/2021 đến tháng 5/2023, **Đ** sử dụng số tiền 660.000.000 đồng để cho 03 người vay, thu lợi bất chính 199.493.765 đồng, cụ thể:

1.1. **Võ Thị H1** vay nhiều gói “vay góp” và “vay đứng” với tổng số tiền 570.000.000 đồng, cho 22 khoản vay; lãi suất từ 8.750 đồng/triệu/ngày (319,4%/năm) đến 13.333 đồng/triệu/ngày (486,7%/năm), thu tiền phí vay 14.200.000 đồng, tiền lãi 122.637.500 đồng (*trong đó tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 6.668.430 đồng, thu lợi bất chính là 115.969.070 đồng*). Tổng số tiền thu lợi bất chính 130.169.070 đồng, chi tiết từng khoản vay:

- Khoản vay 1: Ngày 28/11/2021, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 12.174 đồng/triệu/ngày (444,3%/năm), trả góp trong 23 ngày. Ngày 21/12/2021, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 8.021.921 đồng.
- Khoản vay 2: Ngày 21/12/2021, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 32 ngày, thu phí vay 1.000.000 đồng. Ngày 07/6/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 8.873.978 đồng.
- Khoản vay 3: Ngày 07/6/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 11.667 đồng/triệu/ngày (425,8%/năm), trả góp trong 24 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 01/7/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.205.483 đồng.
- Khoản vay 4: Ngày 01/7/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 13.333 đồng/triệu/ngày (486,7%/năm), trả góp trong 21 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 22/7/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.254.798 đồng.
- Khoản vay 5: Ngày 22/7/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 12.727 đồng/triệu/ngày (465%/năm), trả góp trong 22 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 13/8/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.238.360 đồng.
- Khoản vay 6: Ngày 13/8/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 28 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 10/9/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.139.730 đồng.
- Khoản vay 7: Ngày 10/9/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 28 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 08/10/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.139.730 đồng.
- Khoản vay 8: Ngày 08/10/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 28 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 05/11/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.139.730 đồng.
- Khoản vay 9: Ngày 05/11/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 16 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng, tổng tiền lợi phải trả là 8.400.000 đồng. Ngày 20/11/2022, chị **H1** trả 15.000.000 đồng tiền gốc và 4.200.000 đồng tiền lãi, còn nợ 15.000.000 đồng tiền gốc và 4.200.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 5.136.989 đồng.
- Khoản vay 10: Ngày 27/7/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 9.333 đồng/triệu/ngày (341%/năm), trả góp trong 30 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 27/8/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.106.854 đồng.
- Khoản vay 11: Ngày 27/8/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 32 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 28/9/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.073.978 đồng.

- Khoản vay 12: Ngày 28/9/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 32 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Ngày 29/10/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 8.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 9.073.978 đồng.

- Khoản vay 13: Ngày 29/10/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 23 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng, tổng tiền lãi phải trả là 8.400.000 đồng. Ngày 19/11/2022, chị **H1** trả tiền gốc là 21.526.500 đồng và tiền lãi là 6.037.500 đồng. Đảng thu lợi bất chính 6.859.421 đồng.

- Khoản vay 14: Ngày 05/01/2022, vay 20.000.000 đồng lãi suất 10.000đ/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 15 ngày. Ngày 19/01/2022, chị **H1** hết trả tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 2.835.618 đồng.

- Khoản vay 15: Ngày 08/04/2022, vay 40.000.000 đồng lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Ngày 17/4/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 3.780.824 đồng.

- Khoản vay 16: Ngày 13/06/2022, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Ngày 22/6/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

- Khoản vay 17: Ngày 01/08/2022, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Ngày 10/8/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

- Khoản vay 18: Ngày 04/08/2022, vay 10.000.000 đồng với lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 20 ngày. Ngày 23/8/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

- Khoản vay 19: Ngày 07/08/2022, vay 20.000.000 đồng lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Ngày 16/8/2022, chị **H1** trả hết tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

- Khoản vay 20: Ngày 26/09/2022, vay 10.000.000 đồng lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Chị **H1** trả 1.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 945.206 đồng.

- Khoản vay 21: Ngày 01/10/2022, vay số tiền 20.000.000 đồng lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Chị **H1** trả 2.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

- Khoản vay 22: Ngày 03/10/2022, vay 20.000.000 đồng lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 10 ngày. Chị **H1** trả 2.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 1.890.412 đồng.

Tổng cộng 22 khoản vay, chị **H1** còn nợ Đảng 80.000.000 đồng tiền gốc.

1.2. **Lê Thị Thúy V** vay số tiền 60.000.000 đồng, cho 03 khoản vay; lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày (243%/năm), thu phí vay 2.400.000 đồng. Chị **V** trả tổng số tiền lãi là 63.500.005 đồng. Đảng thu lợi bất chính số tiền 62.743.871 đồng, chi tiết các khoản vay:

- Khoản vay 1: Tháng 3/2022, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày, trả góp trong 30 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Tháng

5/2022, chị **V** trả hết tiền gốc và 333.335 đồng tiền lãi trong 05 ngày. Đảng thu lợi bất chính 305.938 đồng.

- Khoản vay 2: Tháng 4/2022, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 6.667 đồng/triệu/ngày, trả góp trong 30 ngày, thu phí vay 1.200.000 đồng. Tháng 5/2022, chị **V** trả hết tiền gốc và 666.670 đồng tiền lãi trong 5 ngày. Đảng thu lợi bất chính 611.876 đồng.

- Khoản vay 3: Tháng 07/5/2022, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, trả góp trong 187 ngày. Đến ngày 31/10/2022, chị **V** đã trả 62.500.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 59.426.057 đồng.

Chị **V** còn nợ Đảng 30.000.000 đồng tiền gốc.

1.3. **Hoàng Thị Thanh H2** vay 30.000.000 đồng, cho 02 khoản vay; lãi suất từ 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm) đến 16.667 đồng/triệu/ngày (608%/năm). thu phí vay 2.000.000 đồng. Chị **H2** trả 21.200.000 đồng tiền gốc và 4.800.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 6.580.824 đồng, chi tiết các khoản vay:

- Khoản vay 1: Tháng 4/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 16.667 đồng/triệu/ngày (608%/năm), trả góp trong 12 ngày, thu phí vay 1.000.000 đồng. Chị **H2** trả hết tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 2.934.247 đồng.

- Khoản vay 2: Tháng 5/2023, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 25 ngày, thu phí vay 1.000.000 đồng. Chị **H2** trả tiền được 14 ngày gồm 11.200.000 đồng tiền gốc và 2.800.000 đồng tiền lãi, còn nợ 8.800.000 đồng tiền gốc và 2.200.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính số tiền là 3.646.557 đồng.

Chị **H2** còn nợ Đảng tiền gốc 8.800.000 đồng.

2. Từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023, **D1** giúp sức cho **D** sử dụng số tiền 279.000.000 đồng để cho 12 người vay, thu lợi bất chính 136.851.066 đồng, cụ thể:

2.1. **Ngô Thị T** vay 24.000.000 đồng, cho 02 khoản vay, lãi suất 25.000đ/triệu/ngày (912,5%/năm). Chị **T** trả tiền lãi 51.000.000 đồng, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính là 49.882.202 đồng, chi tiết các khoản vay:

- Khoản vay 1: Ngày 05/8/2023, vay 12.000.000 đồng, lãi suất 25.000đ/triệu/ngày, vay trong 10 ngày; đến ngày 14/11/2023, chị **T** trả 30.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 29.342.472 đồng.

- Khoản vay 2: Ngày 05/9/2023, vay 12.000.000 đồng, lãi suất là 25.000 đồng/triệu/ngày, đến ngày 14/11/2023, chị **T** trả 21.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 20.539.730 đồng.

Chị **Thiệt** còn nợ Đảng tiền gốc 24.000.000 đồng.

2.2. **Đặng Thị Nhi X** vay 13.000.000 đồng, cho 03 khoản vay, lãi suất từ 10.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 365%/năm) đến 30.000 đồng/triệu/ngày (1.095%/năm). Chị **X** trả 11.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 11.046.031 đồng, chi tiết các khoản vay:

- Khoản vay 1: Tháng 4/2023 vay 4.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 25 ngày, thu phí vay 400.000 đồng.

Chị **X** trả hết tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.345.206 đồng.

- Khoản vay 2: Ngày 27/5/2023, vay 5.000.000 đồng, lãi suất 30.000 đồng/triệu/ngày (1.095%/năm), thời hạn vay 10 ngày. Đảng giảm cho chị **X** 500.000 đồng tiền lãi; đến ngày 07/6/2023, chị **X** trả hết tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.472.603 đồng.

- Khoản vay 3: Ngày 05/8/2023, vay 4.000.000 đồng, lãi suất là 17.944 đồng/triệu/ngày (655%/năm), thời hạn vay 124 ngày. Đến ngày 06/12/2023, chị **X** trả 8.900.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 8.628.222 đồng.

Chị **X** còn nợ Đảng tiền gốc 4.000.000 đồng.

2.3. **Võ Văn L** vay 160.000.000 đồng, cho 07 khoản vay, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 240 ngày. Anh Linh trả 50.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ 60.000.000 đồng tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 47.260.300 đồng, chi tiết các khoản vay:

- Khoản vay 1: Ngày 06/6/2023, vay 50.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 30 ngày. Đến ngày 06/7/2023, anh **L** trả hết tiền gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 14.178.090 đồng.

- Khoản vay 2: Ngày 14/8/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 40 ngày. Đến ngày 22/9/2023, **Anh L4** trả 4.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 3.780.824 đồng.

- Khoản vay 3: Ngày 24/8/2023, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 30 ngày. Đến ngày 22/9/2023, anh **L4** trả 6.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 5.671.236 đồng.

- Khoản vay 4: Ngày 02/10/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 60 ngày. Đến ngày 01/12/2023, anh **L4** trả hết tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 5.671.236 đồng.

- Khoản vay 5: Ngày 03/11/2023, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 22 ngày. Đến ngày 01/12/2023, anh **L4** trả hết tiền gốc và 4.400.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 4.158.906 đồng.

- Khoản vay 6: Ngày 09/11/2023, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 28 ngày. Đến ngày 06/12/2023, anh **L4** trả hết tiền gốc và 5.600.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 5.293.154 đồng.

- Khoản vay 7: Ngày 06/12/2023, vay 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày, thời hạn vay 30 ngày. Đến ngày 04/01/2024, anh **L4** trả 9.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 8.506.584 đồng.

Anh L4 còn nợ Đảng 60.000.000 đồng tiền gốc.

2.4. **Lê Thị H**: Ngày 16/9/2023, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), thời hạn vay 70 ngày. Đến ngày 22/9/2023, Chị **H** trả 14.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 13.232.884 đồng.

2.5. **Trần Thị Tú A**: Ngày 26/12/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 75.000 đồng/triệu/ngày (2.738%/năm), trả góp trong 26 ngày, thu phí vay 500.000 đồng.

Ngày 29/12/2023, chị **Tú A** trả hết tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 3.478.082 đồng.

2.6. **Hoàng Ngọc L1**: Ngày 08/12/2023, vay 5.000.000 đồng, lãi suất 7.742 đồng/triệu/ngày (283%/năm), trả góp trong 31 ngày, thu phí vay 200.000 đồng. Anh **L1** đã trả được 25 ngày gồm 4.032.258 đồng tiền gốc và 967.742 đồng tiền lãi, còn nợ lại 967.742 đồng tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 1.099.250 đồng.

2.7. **Hoàng Khánh T1**: Ngày 10/7/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả góp trong 32 ngày, thu phí vay 400.000 đồng. Chị **T1** trả được 25 ngày gồm 7.812.500 đồng tiền gốc và 2.187.500 đồng tiền lãi, còn nợ lại 2.187.500 tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 2.450.515 đồng.

2.8. **Nguyễn Văn H3**: Tháng 9/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 25 ngày, thu phí vay 400.000 đồng. Anh **H3** trả hết số tiền gốc và 2.500.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 2.763.015 đồng.

2.9. **Kim Hoàng Giang H4**: Tháng 6/2023, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/triệu/ngày (365%/năm), trả góp trong 25 ngày, thu phí vay 500.000 đồng. Anh **H4** trả tiền được 10 ngày gồm 4.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 6.000.000 đồng tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 1.445.206 đồng.

2.10. **Thái Thị L2**: Cuối tháng 10/2023, vay 7.000.000 đồng, lãi suất 8.374 đồng/triệu/ngày (306%/năm), trả góp trong 29 ngày, thu phí vay 300.000 đồng. Chị **L2** trả được 09 ngày gồm 2.172.414 đồng tiền gốc và 527.586 đồng tiền lãi, còn nợ 4.827.586 tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 793.066 đồng.

2.11. **Hoàng Thị Kim T2**: Tháng 9/2023, vay 5.000.000 đồng, lãi suất 8.750 đồng/triệu/ngày (319%/năm), trả trong vòng 32 ngày, thu phí vay 500.000 đồng. Chị **T2** trả được 26 ngày gồm 4.062.500 đồng tiền gốc và 1.137.500 đồng tiền lãi, còn nợ 937.500 đồng tiền gốc. Đảng thu lợi bất chính 1.566.268 đồng.

2.12. **Trần Đình L3**: Giữa tháng 9/2023, vay 5.000.000 đồng lãi suất cho vay 8.333 đồng/triệu/ngày (304%/năm), trả trong vòng 24 ngày, thu phí vay 500.000 đồng. Anh **L3** trả hết tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Đảng thu lợi bất chính 1.434.247 đồng.

Những người vay tiền còn nợ Đảng tiền gốc là 241.720.328 đồng, trong đó: **Võ Thị H1** 80.000.000 đồng; **Lê Thị Thúy V** 30.000.000 đồng; **Hoàng Thị Thanh H2** 8.800.000 đồng; **Lê Thị H** 20.00.000 đồng; **Ngô Thị T** 24.000.000 đồng; **Đặng Thị N1** Xa 4.000.000 đồng; **Võ Văn L** 60.000.000 đồng; **Hoàng Ngọc L1** 967.742 đồng; **Hoàng Khánh T1** 2.187.500 đồng; **Kim Hoàng Giang H4** 6.000.000 đồng; **Thái Thị L2** 4.827.586 đồng và **Hoàng Thị Kim T2** 937.500 đồng.

Vật chứng thu giữ: Thu của **Nguyễn Hữu Đ** 01 điện thoại Iphone 6S, màu bạc và 01 điện thoại Redmi, màu đen. Thu giữ của **Lê Văn D1** 01 điện thoại Iphone 7 plus, màu bạc.

Kết luận giám định số 514/KL-KTHS ngày 25/4/2024 của **Phòng K Công an tỉnh Q**, kết luận: Điện thoại Iphone 7 plus, màu bạc, bị nứt vỡ màn hình sát cạnh trên mặt trước có số imei: 355353086544602, gắn kèm sim Vinaphone in số

89840200011438556530, thu giữ của **Lê Văn D1**. Tiến hành trích xuất toàn bộ dữ liệu có dung lượng 3.86 GB vào đĩa DVD-R ký hiệu HS434.

Kết luận giám định số 516/KL-KTHS ngày 26/4/2024 của **Phòng K Công an tỉnh Q**, tiến hành giám định 02 điện thoại thu giữ của **Nguyễn Hữu Đ**, kết luận:

- Điện thoại Iphone 6S, màu bạc: Trích xuất dữ liệu trên điện thoại có dung lượng 907 MB vào đĩa CD-R ký hiệu HS435

- Điện thoại Redmi, màu đen: Điện thoại khóa bằng mật khẩu, không đọc được dữ liệu trên điện thoại.

Về trách nhiệm dân sự: Chị **Võ Thị H1**, **Ngô Thị T**, **Đặng Thị Nhi X**, **Võ Văn L**, **Lê Thị H** và **Lê Thị Thúy V** yêu cầu Đảng trả lại số tiền thu lợi bất chính, những người vay còn lại không có yêu cầu.

Cáo trạng số 44/CT-VKS-P2 ngày 04/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố các bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** và **Lê Văn D1** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** và **Lê Văn D1** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 và Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 35 và Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Lê Văn D1** từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

* Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 712.892.674 đồng của **Nguyễn Hữu Đ**.

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Võ Thị H1** 80.000.000 đồng; **Lê Thị Thúy V** 30.000.000 đồng; **Hoàng Thị Thanh H2** 8.800.000 đồng; **Ngô Thị T** 24.000.000 đồng; **Đặng Thị N1** Xa 4.000.000 đồng; **Võ Văn L** 60.000.000 đồng; **Lê Thị H** 20.000.000 đồng; **Hoàng Ngọc L1** 967.742 đồng; **Hoàng Khánh T1** 2.187.500 đồng; **Kim Hoàng Giang H4** 6.000.000 đồng; **Thái Thị L2** 4.827.586 đồng và **Hoàng Thị Kim T2** 937.500 đồng.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; buộc bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** trả lại cho chị **Võ Thị H1** 115.969.070 đồng, **Lê Thị Thúy V** 62.743.871 đồng, **Ngô Thị T** 1.117.798 đồng, **Đặng Thị N1** Xa 11.046.031 đồng, **Võ Văn L** 47.178.090 đồng, **Lê Thị H** 13.232.884 đồng.

* Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s màu bạc; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7plus và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi Note 11.

* Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong thời gian từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 5 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Nguyễn Hữu Đ đã sử dụng số tiền 660.000.000 đồng cho 03 người vay gồm Võ Thị H1, Lê Thị Thúy V và Hoàng Thị Thanh H2 bằng hình thức cho vay tiền trả góp hoặc cho vay đứng, lãi suất từ 243%- 2.738%/năm, thu lợi bất chính số tiền 199.493.765 đồng. Từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023, Nguyễn Hữu Đ thuê Lê Văn D1 sử dụng số tiền 279.000.000 đồng cho 12 người vay gồm chị Ngô Thị T, Đặng Thị Nhi X, Võ Văn L, Lê Thị H, Trần Thị Tú A, Hoàng Ngọc L1, Hoàng Khánh T1, Nguyễn Văn H3, Kim Hoàng Giang H4, Thái Thị L2, Hoàng Thị Kim T2 và Trần Đình L3 với hình thức và lãi suất như trên, thu lợi bất chính số tiền 136.851.066 đồng.

Như vậy, Nguyễn Hữu Đ dùng số tiền 939.000.000 đồng để cho 15 người vay với 48 giao dịch để thu lãi. Trong đó, thu phí vay 22.300.000 đồng; lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 15.613.002 đồng và lãi vượt quá quy định 314.044.831 đồng. Tổng thu lợi bất chính 336.344.831 đồng. Lê Văn D1 dùng số tiền 279.000.000 đồng của Đảng giúp Đảng cho 12 người vay với 21 giao dịch, thu lợi bất chính 136.851.066 đồng. Nguyễn Hữu Đ và Lê Văn D1 thực hiện hành vi giao dịch dân sự cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, hành vi của các bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, bị cáo Đ phạm tội thu lợi bất chính 336.344.831 đồng; D1 thu lợi bất chính 136.851.066 đồng, do đó các bị cáo phải chịu tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự, điều luật quy định hình phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước về tín dụng, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an trên địa bàn.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Xét vai trò của từng bị cáo: Bị cáo Đ có vai trò chính, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. D1 đồng phạm với vai trò giúp sức.

Khi quyết định hình phạt, căn cứ hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 01/2021 xem xét áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo, bị cáo Đ và D1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, Đảng

vai trò chính nên áp dụng mức khởi điểm của khung hình phạt, **D1** thực hiện vai trò thấp nên áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Những người liên quan yêu cầu Đảng trả lại số tiền thu lợi bất chính, cụ thể **Võ Thị H1** yêu cầu 115.969.070 đồng, **Lê Thị Thúy V** yêu cầu 62.743.871 đồng, **Ngô Thị T** yêu cầu 1.117.798 đồng, **Đặng Thị N1** Xa yêu cầu 11.046.031 đồng, **Võ Văn L** yêu cầu 47.178.090 đồng, **Lê Thị H** yêu cầu 13.232.884 đồng. Bị cáo **Đ** đồng ý trả lại số tiền đã nhận này nên được chấp nhận; những người liên quan còn lại không có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về biện pháp tư pháp: Tổng số tiền bị cáo **Đ** cho 15 người vay là 939.000.000 đồng, những người liên quan đã trả tiền gốc 697.279.672 đồng, còn nợ lại 241.720.328 đồng, trong đó **Võ Thị H1** nợ 80.000.000 đồng; **Lê Thị Thúy V** nợ 30.000.000 đồng; **Hoàng Thị Thanh H2** nợ 8.800.000 đồng; **Ngô Thị T** nợ 24.000.000 đồng; **Đặng Thị N1** Xa nợ 4.000.000 đồng; **Võ Văn L** nợ 60.000.000 đồng; **Lê Thị H** nợ 20.000.000 đồng; **Hoàng Ngọc L1** nợ 967.742 đồng; **Hoàng Khánh T1** nợ 2.187.500 đồng; **Kim Hoàng Giang H4** nợ 6.000.000 đồng; **Thái Thị L2** nợ 4.827.586 đồng và **Hoàng Thị Kim T2** nợ 937.500 đồng. Số tiền bị cáo dùng để cho vay 939.000.000 đồng, lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo thu của người vay 15.613.002 đồng là số tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm, nên buộc bị cáo **Đ** và những người liên quan còn nợ Đảng số tiền gốc nộp để tịch thu sung quỹ nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 03 điện thoại di động thu giữ của **Nguyễn Hữu Đ** và **Lê Văn D1**, các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** và **Lê Văn D1** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 và Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt **Nguyễn Hữu Đ 200.000.000 (Hai trăm triệu)** đồng.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt **Lê Văn D1 100.000.000 (Một trăm triệu)** đồng.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; buộc bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** trả lại cho chị **Võ Thị H1** 115.969.070 đồng, **Lê Thị Thúy V** 62.743.871 đồng, **Ngô Thị T** 1.117.798 đồng, **Đặng Thị N1** Xa 11.046.031 đồng, **Võ Văn L** 47.178.090 đồng, **Lê Thị H** 13.232.884 đồng.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

* Buộc **Nguyễn Hữu Đ** nộp số tiền 712.892.674 (bảy trăm mười hai triệu, tám trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm bảy mươi bốn) đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

* Buộc bà **Võ Thị H1** nộp 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng; bà **Lê Thị Thúy V** 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; bà **Hoàng Thị Thanh H2** 8.800.000 (tám triệu, tám trăm ngàn) đồng; bà **Ngô Thị T** 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng; bà **Đặng Thị N1** Xa 4.000.000 (bốn triệu) đồng; ông **Võ Văn L** 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng; bà **Lê Thị H** 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; ông **Hoàng Ngọc L1** 967.742 (chín trăm, sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm bốn hai) đồng; ông **Hoàng Khánh T1** 2.187.500 (hai triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm) đồng; ông **Kim Hoàng Giang H4** 6.000.000 (sáu triệu) đồng; bà **Thái Thị L2** 4.827.586 (bốn triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm tám sáu) đồng và bà **Hoàng Thị Kim T2** 937.500 (chín trăm ba bảy ngàn, năm trăm) đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu bạc bên trong có gắn thẻ sim **V1** có số seri: 89840200011269103097 máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy (không kiểm tra được đời máy, số Imei và số thuê bao do máy không khởi động được)

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi, màu đen, mặt trước và phía sau camera của máy có vết rạn nứt, bên trong có gắn 01 thẻ sim Viettel có số seri: 8984048000920105991, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy (không kiểm tra được đời máy, số Imei và số thuê bao do máy không khởi động được)

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7plus, màu bạc, bị vỡ màn hình phía trước, máy đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong máy ((không kiểm tra được đời máy, **số I** do máy không khởi động được).

Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/6/2024 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Q** với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo **Nguyễn Hữu Đ** và **Lê Văn D1** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Công an tỉnh Quảng Trị;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV; tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

Đoàn Thị Kim Thương